

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 09 – 9 – 2024

Về việc ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đỗ Thị Huệ Anh

Ông Dương Văn Chăm

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thảo Hương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Ngày 09 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 01/2024/TLST–HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2024 về việc ly hôn.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 3013/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Đoàn Thanh T, sinh ngày 03/11/1983

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Phương N, sinh ngày 26/9/1979;

Địa chỉ: Số D E. Navajo R, Tucson A, Hoa Kỳ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày đề 04/12/2023; bản tự khai đề ngày 10/01/2024, nguyên đơn ông Đoàn Thanh T trình bày như sau:

Ông và bà Nguyễn Thị Phương N quen biết nhau khoảng năm 2019. Sau đó có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại UBND huyện M, tỉnh Bến Tre vào ngày 14/02/2020. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc đến khi bà N hết hạn Visa phải trở về Hoa Kỳ, trong khoảng thời gian xa cách ông và bà N cũng thường xuyên liên lạc với nhau qua mạng di động. Đến tháng 09/2022, bà N có về Việt Nam sống với ông, sau đó bà N trở lại Hoa Kỳ, từ đó

đến nay bà N không có về Việt Nam lần nào nữa. Gần đây ông và bà N phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống nên ông và bà N ít liên lạc với nhau và do khoảng cách địa lý xa xôi, vợ chồng mỗi người một nơi nên tình cảm vợ chồng cũng phai nhạt dần. Ông nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống với nhau nên ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

Về hôn nhân: Ông yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị Phương N.

Về con chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do hiện tại ông bận công việc nên không thể tham gia tố tụng, ông xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Về phía bị đơn bà Nguyễn Thị Phương N đã được Tòa án tiến hành thủ tục ủy thác tư pháp để thông báo về việc thụ lý vụ án, triệu tập bà Nguyễn Thị Phương N đến Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và phiên tòa hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng việc ủy thác không có kết quả vì không có người nhận tại địa chỉ được yêu cầu. Tòa án đã lập biên bản làm việc với ông Đoàn Thanh T về việc yêu cầu đương sự cung cấp địa chỉ mới của bà N nhưng ông T không cung cấp được, đồng thời ông T có yêu cầu Tòa án thông báo trên cổng thông tin điện tử của Tòa án. Do đó, theo quy định tại khoản 6 Điều 477 Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án tiến hành niêm yết hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử trên cổng thông tin điện tử của Tòa án theo thời gian quy định, tuy nhiên bà N vẫn vắng mặt không lý do.

Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T và bà N theo quy định pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Quan hệ tranh chấp giữa ông Đoàn Thanh T và bà Nguyễn Thị Phương N là ly hôn, nguyên đơn ông T đang sinh sống và làm việc tại Việt Nam; bị đơn bà N có địa chỉ tại nước ngoài (Hoa Kỳ) nên căn cứ vào khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 2 Điều 38 và Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự thì thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa gia đình và người chưa thành niên Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Đoàn Thanh T và bà Nguyễn Thị Phương N tự nguyện kết hôn vào năm 2020, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre, đã được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 02 ngày 14/02/2020

nên hôn nhân giữa ông T và bà N1 là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc đến khi bà N hết hạn Visa phải trở về Hoa Kỳ, trong khoảng thời gian xa cách ông và bà N cũng thường xuyên liên lạc với nhau qua mạng di động. Ông T cho rằng tháng 9/2022 bà N có về Việt Nam sống chung với ông, sau đó trở lại Hoa Kỳ, từ đó đến nay bà N không về Việt Nam nữa. Gần đây ông và bà nảy sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, từ đó hai bên ít liên lạc với nhau, hơn nữa vì khoảng cách địa lý xa xôi, vợ chồng mỗi người một nơi nên tình cảm vợ chồng phai nhạt dần và không còn dành tình cảm cho nhau. Nên ông T khởi kiện xin ly hôn với bà N.

Tòa án đã tiến hành ủy thác tư pháp thông báo thụ lý vụ án cho bà Nguyễn Thị Phương N nhưng không nhận được kết quả. Tòa án tiến hành niêm yết Quyết định đưa vụ án ra xét xử lên cổng thông tin điện tử của Tòa án nhưng vẫn không nhận được văn bản nêu ý kiến của bà N về những vấn đề ông T yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hội đồng xét xử nhận thấy, hôn nhân của ông T và bà N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, vợ chồng không còn chung sống với nhau thời gian dài, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, ông T yêu cầu ly hôn với bà N là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

[3] Về con chung: Ông T trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nhưng Tòa án không nhận được văn bản ghi nhận lời trình bày của bà N nên không có cơ sở xem xét. Nếu có phát sinh tranh chấp về con chung thì các đương sự có quyền khởi kiện bằng một vụ kiện khác.

[4] Về tài sản chung: Ông T trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nhưng Tòa án không nhận được văn bản ghi nhận lời trình bày của bà N nên không có cơ sở xem xét. Nếu có phát sinh tranh chấp về tài sản chung thì các đương sự có quyền khởi kiện bằng một vụ kiện khác.

[5] Về nợ chung: Ông T trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nhưng Tòa án không nhận được văn bản ghi nhận lời trình bày của bà N và cũng không nhận được đơn yêu cầu độc lập của bên thứ ba nên không có cơ sở xem xét. Nếu có phát sinh tranh chấp về nợ chung thì các đương sự có quyền khởi kiện bằng một vụ kiện khác.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không giá ngạch: Ông Đoàn Thanh T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

[7] Về lệ phí, chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài:

Sung quỹ nhà nước số tiền 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng là chi phí thực tế thực hiện ủy thác tư pháp về dân sự của Việt Nam ra nước ngoài theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0003221 ngày 15 tháng 01 năm 2024 của Cục

Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 2 Điều 38 và Điều 40, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 477, Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc xin ly hôn của ông Đoàn Thanh T đối với bà Nguyễn Thị Phương N.

1.1. Về hôn nhân: Ông Đoàn Thanh T được ly hôn với bà Nguyễn Thị Phương N.

1.2. Về con chung: Ông T trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nhưng Tòa án không nhận được văn bản ghi nhận lời trình bày của bà N nên không có cơ sở xem xét. Nếu có phát sinh tranh chấp về con chung thì các đương sự có quyền khởi kiện bằng một vụ kiện khác.

1.3. Về tài sản chung: Ông T trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nhưng Tòa án không nhận được văn bản ghi nhận lời trình bày của bà N nên không có cơ sở xem xét. Nếu có phát sinh tranh chấp về tài sản chung thì các đương sự có quyền khởi kiện bằng một vụ kiện khác.

1.4. Về nợ chung: Ông T trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nhưng Tòa án không nhận được văn bản ghi nhận lời trình bày của bà N và cũng không nhận được đơn yêu cầu độc lập của bên thứ ba nên không có cơ sở xem xét. Nếu có phát sinh tranh chấp về nợ chung thì các đương sự có quyền khởi kiện bằng một vụ kiện khác.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Đoàn Thanh T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003216 ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre. Ông T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

3. Về lệ phí, chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài:

Sung quỹ nhà nước số tiền 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng là chi phí thực tế thực hiện ủy thác tư pháp về dân sự của Việt Nam ra nước ngoài theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0003221 ngày 15 tháng 01 năm 2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre.

4. Ông Đoàn Thanh T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật; Bà Nguyễn Thị Phương N được quyền kháng cáo trong thời hạn 01 (Một) tháng kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ trên cổng thông tin điện tử của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM (1b);
- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre (1b);
- UBND huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre (1b);
- Các đương sự (2b);
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ (2b);
- Lưu hồ sơ (2b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký tên và đóng dấu)

Phạm Văn Ngọt